

Số: 14/KH-UBND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2024; chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh thực hiện ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024¹.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo theo chủ đề năm 2024 của Chính phủ: **“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững”** với các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể bao gồm:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

1. Bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của cả nước theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ, các chỉ đạo của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh.

2. Triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở phát huy sức mạnh toàn dân, huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh của tỉnh, hoàn thành các Đề án theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị.

3. Đẩy mạnh phát triển kinh tế số và xã hội số; tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tạo chuyển biến mang tính đột phá trong việc cải thiện hình ảnh của tỉnh với

¹ Công văn 2840-CV/BCSD-UBND ngày 13/12/2023

nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

4. Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, nhất là giao thông đảm bảo theo kế hoạch. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; phấn đấu hoàn thành các dự án trọng điểm đưa vào khai thác, nhất là các dự án phát triển hạ tầng thiết yếu như: giao thông, y tế, giáo dục, du lịch,... gắn việc phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia và các dự án thuộc chương trình phục hồi kinh tế.

5. Phát huy hiệu quả đề án nguồn nhân lực của tỉnh, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng thu hút, đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng, trình độ chuyên môn phù hợp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từng bước nâng cao năng suất lao động, tăng hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế của tỉnh.

6. Phát triển kinh tế du lịch, tăng cường công tác xúc tiến, nghiên cứu đề xuất các mô hình du lịch phù hợp với tỉnh. Nghiên cứu phát triển kinh tế ban đêm tại các địa bàn phù hợp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

7. Phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao đời sống tinh thần Nhân dân; thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh,.. kết hợp xây dựng các chương trình nghệ thuật đặc sắc, quảng bá cho văn hóa, lịch sử, truyền thống và hỗ trợ sự phát triển cho ngành du lịch. Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

- (1) Tăng trưởng kinh tế đạt 6,7% trở lên. Phấn đấu đạt 9,5%.
- (2) GRDP bình quân đầu người đạt 81,6 triệu đồng/người.
- (3) Cơ cấu kinh tế: (i) Nông – lâm – thủy sản: 35,43%; (ii) Công nghiệp - xây dựng: 20,82%; (iii) Dịch vụ: 38,87%; (iv) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 4,88%;
- (4) Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Nông lâm thủy sản đạt 1,52% trở lên.
- (5) Tốc độ tăng giá trị sản xuất Công nghiệp tăng 10% trở lên.
- (6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 12% trở lên. Thu hút 9,2 triệu lượt khách đến tham quan du lịch. Tổng doanh thu đạt 16.900 tỷ đồng.
- (7) Tổng thu ngân sách 16.906,13 tỷ đồng.
- (8) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 45.000 tỷ đồng.
- (9) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 36,3%.
- (10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 58%.

- (11) Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt từ 97% trở lên.
- (12) Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế trên 95%.
- (13) Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 10,14.
- (14) Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 33,2 (*không bao gồm giường trạm y tế*).
- (15) Giải quyết việc làm cho 35.000 lượt lao động.
- (16) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 52%.
- (17) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều duy trì dưới 2%.
- (18) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 93,5%;
- (19) Thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới²; công nhận thêm 12 xã nông thôn mới nâng cao³ và 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu⁴.
- (20) Thêm 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới⁵.
- (21) Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 89,38%.
- (22) Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt 64,6%.
- (23) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 98%.
- (24) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì 11% trở lên.
- (25) Chỉ số cải cách hành chính: (i) Tỷ lệ gửi hồ sơ dịch vụ công trực tuyến từ 80% trở lên; (ii) Tỷ lệ số hóa hồ sơ và trả kết quả điện tử đạt 80%; (iii) Tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt trên 90%; (iv) Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng và trước hạn đạt trên 95%; (v) Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại cơ quan nhà nước: Cấp tỉnh đạt 100%, cấp huyện đạt 95%, cấp xã đạt 80%; (vi) Ký số cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt 100%.

III. NỘI DUNG, PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tập trung thực hiện các chính sách góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định nền kinh tế; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững

- *Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các giải pháp tiền tệ, tín dụng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phù*

² Các xã: Bình Giang (Hòn Đất), Thổ Châu (Phú Quốc), Phú Lợi (Giang Thành), An Minh Bắc và Minh Thuận (U Minh Thượng).

³ Các xã: Vĩnh Phú (Giang Thành), An Sơn (Kiên Hải), Thạnh Đông (Tân Hiệp), Thạnh Đông A (Tân Hiệp), Giục Tượng (Châu Thành), Hòa Lợi (Giồng Riềng), Vĩnh Phước A (Gò Quao), Định Hòa (Gò Quao), Thạnh Yên (U Minh Thượng), Đông Hòa (An Minh), Vân Khánh (An Minh), Vĩnh Phong (Vĩnh Thuận).

⁴ Các xã: Tân Hiệp A (Tân Hiệp), Thạnh Hưng (Giồng Riềng), Bình Minh (Vĩnh Thuận).

⁵ Huyện An Minh, huyện Kiên Hải.

hợp với tình hình địa phương. Chỉ đạo các Tổ chức tín dụng (TCTD) tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, góp phần hạn chế “tín dụng đen”; triển khai hiệu quả Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh triển khai nhiệm vụ được giao tại các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất cho vay, Chương trình 120.000 tỷ đồng cho vay chủ đầu tư và người mua nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư, Chương trình tín dụng 15.000 tỷ đồng cho vay lĩnh vực lâm sản, thủy sản.

- *Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách địa phương; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách địa phương; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí gắn với các mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền vững, an ninh, an toàn tài chính địa phương. Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

- *Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương:* tăng cường thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế; đảm bảo khai thác hiệu quả các nguồn thu gắn với nuôi dưỡng nguồn thu, chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, thúc đẩy tích cực tăng thu ngân sách; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

- *Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Ban quản lý dự án xây dựng chuyên ngành tỉnh, các chủ đầu tư dự án* tăng cường kỷ luật, kỷ cương, chấp hành nghiêm các quy định trong quản lý đầu tư công, đấu thầu, xây dựng, thanh toán vốn. Quyết liệt thực hiện các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân; thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng.

2. Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh

- *Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh* thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 5 năm giai đoạn 2021-2025; Chương trình chuyển đổi số quốc gia phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình kết nối, liên thông công dịch vụ công Quốc gia

và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư Cổng Dịch vụ công quốc gia. Công khai, minh bạch các chính sách ưu đãi đến người dân, doanh nghiệp để kêu gọi thu hút đầu tư. Cải cách các thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng, đất đai, giao thông,... nâng cao trách nhiệm thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, bình đẳng và thuận lợi.

- *Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm hành chính công tỉnh, Liên Minh hợp tác xã tỉnh, UBND các huyện và thành phố* Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cập nhật công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch về nâng cao chỉ số chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2023 và những năm tiếp theo⁶; Kế hoạch về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025⁷; Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2024; Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể năm 2024. Tiếp tục phát triển kinh tế hợp tác, nòng cốt là hợp tác xã theo hướng đa dịch vụ. Cùng cố, kiện toàn các hợp tác xã đủ mạnh để thực hiện tốt vai trò tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- *Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và địa phương* tham mưu đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch triển khai Chiến lược tài chính toàn diện và Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Triển khai nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các Kế hoạch của ngành Ngân hàng triển khai Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022, Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn. Đảm bảo an toàn công nghệ thông tin, hoạt động thanh toán, an toàn kho quỹ, cung ứng tiền mặt trên địa bàn.

3. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố phối hợp với các Sở, ngành:

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, kế hoạch phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông

⁶ Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 12/9/2023;

⁷ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh;

thôn mới⁸. Tập trung tái cơ cấu quy mô sản xuất, xây dựng các vùng chuyên canh, các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa và lộ trình thực hiện theo các ngành hàng chủ lực của tỉnh (trọng tâm là lúa và thủy sản, đặc biệt là phát triển mô hình lúa hữu cơ - tôm) tập trung ở các huyện vùng U Minh Thượng, Gò Quao, Hòn Đất, Kiên Lương... Duy trì ổn định sản lượng lúa và sản xuất lúa có chất lượng cao, sản xuất lúa theo cánh đồng lớn, theo chuỗi giá trị, theo hướng an toàn bền vững, an toàn, hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với du lịch sinh thái, nhất là lồng ghép sản phẩm OCOP gắn với tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương. Tiếp tục chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình trồng cây màu, cây ăn quả, với một số cây chủ lực phù hợp với các địa phương như: khóm, cây ăn quả các loại, ... tăng cường chuyển giao giống cây trồng mới có chất lượng và giá trị vào sản xuất. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với thị trường tiêu thụ một cách hiệu quả, bền vững; áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong sản xuất, khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ; triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất, các hình thức liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản hiệu quả, tiên tiến.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Triển khai có hiệu quả chuyển dịch cơ cấu đàn chăn nuôi theo hướng tăng tỷ trọng các loài vật nuôi có giá trị, có thị trường tiêu thụ gắn với triển khai thực hiện hiệu quả *“Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang”*. Đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, cân bằng cung cầu và an sinh xã hội, bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ.

- Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành thủy sản, đảm bảo cơ cấu phù hợp ổn định giữa khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Trong đó, phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, với các sản phẩm chủ lực theo nhu cầu của thị trường phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái; hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung có quy mô, diện tích lớn phù hợp với nhu cầu của thị trường, tạo sản phẩm hàng hóa lớn phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; đẩy mạnh phát triển nuôi ven biển, ven đảo và xa khơi, một số đối tượng nuôi có tiềm năng lớn và có giá trị kinh tế cao như: cá bớp, cá bông, ngọc trai, rong sụn... thực hiện hiệu quả Đề án Phát triển nuôi biển theo định hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. Tiếp tục cơ cấu lại đội tàu, giảm áp lực khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng ven biển và vùng lộng. Đầu tư hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển, thực hiện nghiêm quy định về đánh bắt và truy xuất

⁸ Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án sản xuất giống nông - lâm - thủy sản; Đề án phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030;...

nguồn gốc thủy sản; hướng dẫn việc quản lý khai thác thủy sản theo đúng quy định trong nước và phù hợp với các quy định theo thông lệ quốc tế nhằm tiến tới chấm dứt tình trạng khai thác trái phép, không đăng ký, không khai báo, thành lập các tổ, đội sản xuất trên biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Tăng cường bảo vệ diện tích rừng hiện có, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lấn chiếm, chặt phá rừng ven biển, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Đẩy mạnh trồng rừng trên đất bãi bồi ven biển góp phần chống sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu; nghiên cứu phát triển, trồng tái tạo các loài cây bản địa, góp phần nâng cao độ che phủ rừng và chất lượng rừng. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, bền vững. Tập trung thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao làm cơ sở từng bước xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, góp phần cải thiện điều kiện sản xuất và nâng cao chất lượng đời sống khu vực nông thôn, vùng ven biển và hải đảo. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), gắn với mô hình hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm, khôi phục, công nhận và phát triển thêm một số làng nghề truyền thống.

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, Trung tâm xúc tiến Đầu tư thương mại và Du lịch phối hợp với các Sở, ngành và địa phương: Tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất thông qua các chính sách hỗ trợ về đầu tư, vốn từ các Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội, nhất là trong khu vực chế biến, chế tạo. Rà soát tình hình đầu tư của các dự án công nghiệp trọng điểm trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án có giá trị gia tăng cao; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để các dự án sớm đi vào vận hành nhằm gia tăng năng lực sản xuất mới, tạo dư địa cho tăng trưởng. Đẩy nhanh thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục về quy hoạch và ưu tiên phát triển các nhà máy chế biến sâu về nông sản, thủy sản ngay tại vùng nguyên liệu sẵn có, gắn với quy hoạch đồng bộ phát triển vùng nguyên liệu, nhất là vùng nuôi biển, nuôi tôm công nghiệp, trong đó, đảm bảo đầu tư và hoàn thành một số dự án để bù đắp phần giá trị bị thiếu hụt từ những dự án triển khai chậm hoặc không có khả năng triển khai trong kỳ kế hoạch. Tăng cường xúc tiến kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, gắn với thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, giao thương kết nối xuất khẩu các sản phẩm chủ lực.

c) Giao Ban Chỉ đạo 389 Kiên Giang, Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến Đầu tư thương mại và Du lịch chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời triển khai các giải pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, OCOP,... tham gia các hoạt động,

chương trình kích cầu tiêu dùng, xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm ... trong và ngoài nước, đặc biệt là tham gia sàn thương mại điện tử Kiên Giang để quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm của tỉnh, tiếp tục thực hiện Kế hoạch thúc đẩy doanh nghiệp tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030 để mở rộng thị trường và mở rộng xuất khẩu⁹. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, thông tin kịp thời những nội dung của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm giúp doanh nghiệp khai thác, tận dụng những cơ hội mở rộng thị trường mới, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá theo Kế hoạch thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh¹⁰. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, niêm yết giá và bán hàng theo giá niêm yết, nhất là các mặt hàng thiết yếu và xăng dầu.

d) *Giao Sở Du lịch, Sở Văn hoá và Thể thao, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở, ngành và địa phương*: tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 18/6/2018 thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Triển khai hiệu quả các Đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Đề án phát triển du lịch nông thôn gắn với Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 –2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 –2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 –2025, định hướng đến năm 2030. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng “Đề án Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái chất lượng cao, du lịch biển, đảo tầm cỡ quốc gia và quốc tế”. Tích cực huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển du lịch, đặc biệt là đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng trọng điểm đến các khu, điểm du lịch.

đ) *Giao Sở Du lịch chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương*: Khảo sát công nhận thêm các khu, điểm du lịch đáp ứng đủ điều kiện để tạo điểm nhấn phục vụ du khách đến Kiên Giang tham quan, trải nghiệm, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp lĩnh hành khai thác các điểm du lịch, sản phẩm dịch vụ du lịch mới. Triển khai các giải pháp, chương trình kích cầu du lịch, nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết, xúc tiến, quảng bá du lịch, phát triển sản phẩm du lịch và hình thành, phát triển các tour du lịch mới kết nối Kiên Giang với các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế. Ứng dụng hệ thống tích hợp video thực tế ảo để quảng bá hình ảnh du lịch, hệ thống mua vé trực tuyến, ứng dụng di động (mobile app). Nghiên cứu đề xuất chính sách ưu đãi đầu tư, tạo môi trường đầu tư kinh doanh

⁹ Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 18/7/2023.

¹⁰ Kế hoạch số 256/KH-UBND ngày 27/10/2023.

du lịch thuận lợi, thông thoáng, nâng cao chất lượng, đa dạng các sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch.

e) *Giao Trung tâm xúc tiến Đầu tư thương mại và Du lịch chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* triển khai xúc tiến, quảng bá hợp tác phát triển du lịch tại các thị trường trọng điểm du lịch trong và ngoài nước như: Ấn Độ, Vương Quốc Anh, Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai...

g) *Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* nghiên cứu xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế ban đêm, thí điểm tại một số địa phương các mô hình kinh tế ban đêm phù hợp để đầu tư phát triển.

h) *Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* Tiếp tục nghiên cứu mở tuyến vận tải ven biển Việt Nam - Campuchia - Thái Lan. Phát triển đội tàu biển để kết nối giao thông vận tải giữa đất liền với các huyện đảo; phát triển giao thông vận tải biển kết nối với các nước trong khu vực như: Campuchia, Thái Lan, Malaysia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế biển, khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch biển.

i) *Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* tập trung xây dựng Đề án phát triển kinh tế biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia và Dự án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang - giai đoạn 2.

4. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông; đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng trọng điểm, có tính liên kết vùng

a) *Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương*

- Tập trung xây dựng đồng bộ, từng bước hoàn chỉnh và hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, tập trung triển khai hoàn thành các công trình chuyển tiếp như Đầu tư xây dựng đường 3/2 nối dài (*đường bộ ven biển đoạn Rạch Giá - Châu Thành*) và dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, kết hợp nguồn vốn giữa Trung ương và địa phương, tranh thủ vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành trung ương triển khai các công trình, dự án trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm: Dự án đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau; Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu; nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 - Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng nối huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ; dự án đường

Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi – Bến Nhất, Gò Quao – Vĩnh Thuận; tiếp tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam; hoàn thiện thảm nhựa mặt đường cao tốc Lộ tế - Rạch Sỏi... Tổ chức xây dựng bến thủy Xẻo Nhàu, Luỹnh Huỳnh quy mô cảng tổng hợp và các bến, cảng du lịch tại các huyện đảo Kiên Lương và Hòn Tre. Tiếp tục kiến nghị Trung ương đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá và cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Xây dựng hoàn thành Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc; nâng cấp, mở rộng cảng Bãi Vòng, cảng Rạch Giá; xây dựng cảng tổng hợp tại Mũi Đất Đỏ, cảng Vĩnh Đầm - Phú Quốc, cảng Hòn Chông,...

- Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về đầu tư phát triển giao thông nông thôn¹¹; năm 2024 dự kiến đầu tư xây dựng mới 270km và nâng cấp, mở rộng 260km với tổng các nguồn dự kiến bố trí 493 tỷ đồng. Nâng tổng số chiều dài đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh lên 7.353km/9565km, đạt 76,8% số km đường giao thông nông thôn được quy hoạch.

b) Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Quy hoạch chung thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, sớm đưa quy hoạch vào triển khai thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi thu hút, kêu gọi đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Giao Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương: Tranh thủ và huy động các nguồn vốn để triển khai dự án đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc 2, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Xẻo Rô. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư của các dự án thứ cấp trong cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam - giai đoạn 1, để đảm bảo lấp đầy trên 60%, làm cơ sở kêu gọi và triển khai đầu tư cụm công nghiệp Cái Tur, huyện Gò Quao.

d) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương tiếp tục thu hút đầu tư, nhất là các dự án hạ tầng khu, cụm công nghiệp, xử lý nước thải, rác thải, cấp nước sinh hoạt,... Ưu tiên kêu gọi đầu tư các dự án FDI, dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

5. Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ

- Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương Thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh các cơ chế, chính sách phù hợp khuyến khích đào tạo,

¹¹ Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 23/12/2021

đào tạo lại, thu hút nhân tài và nâng cao thu nhập nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, nhất là đối với khu vực, địa bàn khó khăn, biên giới, hải đảo. Thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp học; quan tâm đầu tư trường đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình quy định.

- *Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhân lực có kỹ năng nghề, nhất là nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tập trung, từng bước đào tạo tiếp cận với trình độ các nước trong khu vực và thế giới.

- *Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương:* Tham mưu UBND tỉnh đề xuất đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh. Phối hợp các Sở, ngành, địa phương triển khai ứng dụng, nhân rộng các kết quả đề tài, dự án khoa học và công nghệ đã được đánh giá, nghiệm thu đạt kết quả cao vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong sản xuất; đẩy mạnh hợp tác công - tư cho phát triển khoa học và công nghệ, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp và tăng cường bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế; tăng cường hoạt động hợp tác, liên kết vùng, khu vực, trong nước và quốc tế.

- *Giao Bảo hiểm Xã hội tỉnh Kiên Giang chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương:* phấn đấu hoàn thành tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội đạt 15,3% (trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 12,44%; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 2,59%); tỷ lệ bảo hiểm thất nghiệp đạt 11,1% nhằm tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- *Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương* tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong khám và điều trị bệnh. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại nâng cao trình độ chuyên môn, y đức cho đội ngũ cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Tiếp tục củng cố

và hoàn thiện mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng.

6. Chú trọng chăm lo phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội

a) Giao Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương tiếp tục chăm lo phát triển văn hoá thể thao, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”, xây dựng nếp sống văn minh, tiến bộ, gia đình văn hóa. Huy động, sử dụng tốt nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa cơ sở; xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn tại các đô thị lớn như: xây dựng hoàn thành công trình tượng đài Bác Hồ tại Phú Quốc; Trung tâm Triển lãm nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa. Đầu tư nâng cấp, tôn tạo, bảo vệ các di tích văn hóa, lịch sử, di tích cách mạng và các danh lam thắng cảnh trên địa bàn. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng; ưu tiên phát triển thể thao thành tích cao; kết hợp xây dựng hệ thống các sân bãi tập luyện; có chính sách phù hợp nhằm phát huy tối đa công năng nhà thi đấu đa năng và các cơ sở vật chất hiện có, phục vụ tập luyện, thi đấu và dịch vụ.

b) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học năm học 2023-2024 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Tích cực xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình mục tiêu Đề án được UBND tỉnh phê duyệt. Xây dựng kế hoạch điều chỉnh giáo viên thừa – thiếu cục bộ gắn với việc tinh giản biên chế; tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá đội ngũ nhà giáo; đổi mới, nâng cao chất lượng quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện công tác rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phù hợp với năng lực chuyên môn và thực tiễn từng đơn vị. Tăng cường đảm bảo an ninh trường học, phòng chống bạo lực học đường.

c) Giao Sở Y tế chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương kết hợp hài hòa giữa phát triển y tế công lập và ngoài công lập, giữa y học hiện đại và y học cổ truyền; xây dựng cơ sở y tế kết hợp quân dân y, đặc biệt là tuyến biên giới, hải đảo. Đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng; tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe để người dân chủ động thực hiện các biện pháp tự phòng, chống dịch bệnh theo hướng chủ động, không để xảy ra dịch lớn; hạn chế tối đa số ca mắc, tử vong và tác hại của dịch bệnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị đã được đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng công tác khám và điều trị bệnh cho người dân.

d) Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương:

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo và thông tin thị trường lao động; gắn với kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia; đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; triển khai sàn giao dịch việc làm, phiên giao dịch việc làm tại các địa phương trong tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, chi trả trợ cấp kịp thời chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng. Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều. Huy động nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp để tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới; xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phù hợp với trẻ em, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Thực hiện các chương trình, chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng, chống tệ nạn xã hội.

đ) Giao Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương tiếp tục tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hỗ trợ, khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, dịch vụ; tổ chức tốt các Lễ, Tết của đồng bào các dân tộc thiểu số; đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc.

7. Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

- *Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Y tế chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương tăng cường quản lý tài nguyên khoáng sản; rà soát, định hướng cho việc cung cấp, đáp ứng yêu cầu về vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp cho các công trình trọng điểm của tỉnh, trong đó có các đường cao tốc theo chủ trương của Chính phủ. Tăng cường giám sát và kiểm soát các chất thải gây ô nhiễm môi trường; xử lý các chất thải y tế và các chất thải độc hại đúng quy trình, nhân rộng việc phân loại rác tại nguồn theo quy định.*

- *Giao Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp các Sở, ngành và*

địa phương, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, thông tin kịp thời về diễn biến thời tiết thiên tai (*hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, ...*) để phục vụ công tác chỉ đạo phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; quyết liệt đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

- *Giao Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố chủ trì phối hợp các Sở, ban ngành tỉnh* đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thật sự hiệu quả; đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các chỉ số đo lường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp chính quyền địa phương. Xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Tiếp tục sắp xếp bộ máy nhà nước và kiện toàn tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

- *Giao Sở Tư pháp, UBND các huyện, thành phố chủ trì phối hợp các Sở, ban ngành tỉnh* tiếp tục cải cách hành chính tư pháp; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp, thi hành án. Thực hiện tốt Luật Tiếp công dân; chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Nhân dân ở xã, phường, thị trấn để giảm lượng đơn khiếu nại sai, vượt cấp.

- *Giao Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố* triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch thanh tra của tỉnh năm 2024, tiến hành các cuộc thanh tra theo kế hoạch và thanh tra đột xuất, tăng cường thanh tra trách nhiệm việc thực hiện công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân thường xuyên, định kỳ và đột xuất theo quy định; giải quyết kịp thời các đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh mới phát sinh, không để tồn đọng; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại đông người, phức tạp, kéo dài.

9. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội; mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

- *Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh chủ trì phối hợp các Sở, ngành và địa phương* Giữ vững quốc phòng - an ninh, tăng cường đảm bảo trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác nắm, đánh giá, dự báo tình hình, chủ động xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống phát sinh, không để bị động bất ngờ. Đảm bảo công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu giao.

- *Giao Ban Chỉ đạo 389, lực lượng kiểm ngư tỉnh phối hợp Cảnh sát biển, các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại trên biên giới, vùng biển. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm, chấm dứt tình trạng tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài.*

- *Giao Sở Ngoại vụ chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương đẩy mạnh thực hiện các hoạt động đối ngoại với nhiều hình thức phù hợp, hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác đối ngoại và xây dựng năng lực cạnh tranh phù hợp trong tình hình mới.*

10. Đẩy mạnh công tác thông tin, báo chí, truyền thông

- *Giao Sở Thông tin và Truyền thông, Đài phát thanh truyền hình Kiên Giang, UBND các huyện, thành phố chủ trì phối hợp với các Sở, ngành đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền cho người dân và doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến thông qua các nền tảng mạng xã hội, qua các cơ quan Báo, Đài trong và ngoài tỉnh.*

- *Giao các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố tăng cường ứng dụng, tích hợp chữ ký số chuyên dùng trên hệ thống Văn phòng điện tử và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính trong gửi nhận văn bản điện tử và tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nhằm tăng tỷ lệ số hóa hồ sơ và trả kết quả điện tử cho người dân, doanh nghiệp.*

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, và các cơ quan liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, nghiêm túc, khẩn trương triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã được giao tại Kế hoạch này, tạo chuyển biến rõ nét ngay từ đầu năm; trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ sau:

- *Khẩn trương xây dựng, ban hành chương trình/kế hoạch hành động cụ thể của ngành mình triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh (riêng UBND các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn); trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, xây dựng lộ trình cụ thể, chỉ đạo điều hành có trọng tâm, trọng điểm ở từng lĩnh vực để tập trung chỉ đạo đảm bảo chất lượng và tiến độ; hoàn thành trong đầu tháng 02/2024. Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.*

- *Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra; hàng tháng, hàng quý (chậm nhất vào ngày 18) và cuối năm 2024 (chậm nhất ngày 31 tháng 10), các Sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan báo cáo tình hình thực hiện và đề*

xuất các giải pháp chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo về UBND tỉnh trước ngày 20 hàng tháng, quý và 15 tháng 11 năm 2024.

- Phối hợp chặt chẽ, kịp thời, chủ động xử lý những vấn đề phát sinh theo thẩm quyền thuộc trách nhiệm của ngành/ địa phương mình.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan báo chí cùng các Sở, ban ngành tỉnh và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền nội dung Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh, yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban ngành cấp tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (A và B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP;
- CVNC;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Lâm Minh Thành'.

Lâm Minh Thành

CHỈ TIÊU KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2024	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	109,50	107,50	110,35	109,22	111,30
	Phân theo khu vực						
	<i>Khu vực I</i>	%	<i>102,05</i>	<i>102,05</i>	<i>102,05</i>	<i>102,40</i>	<i>101,47</i>
	<i>Khu vực II</i>	%	<i>114,99</i>	<i>112,89</i>	<i>114,56</i>	<i>117,02</i>	<i>114,96</i>
	<i>Riêng công nghiệp</i>	%	<i>111,10</i>	<i>111,10</i>	<i>111,00</i>	<i>112,00</i>	<i>110,24</i>
	<i>Khu vực III</i>	%	<i>112,93</i>	<i>112,93</i>	<i>113,00</i>	<i>112,00</i>	<i>113,64</i>
	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	<i>115,00</i>	<i>107,00</i>	<i>112,00</i>	<i>115,00</i>	<i>127,82</i>
II	Khu vực I						
1	Nông nghiệp						
	- Tổng sản lượng lúa	Triệu tấn	4,400	1,944	0,930	0,672	0,860
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	800.000	149.290	206.740	244.800	199.170
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	130.000	20.100	44.600	49.900	15.400
	Nuôi biển	Tấn	4.400	700	950	1.100	1.650
3	Tổng đàn chăn nuôi heo	Con	388.670	252.600	252.600	270.000	388.670
III	Khu vực II						
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	69.373,0	10.427,9	10.663,7	9.716,3	12.992,1
	<i>Trong đó vốn ngân sách nhà nước</i>	Tỷ đồng	<i>10.026,3</i>	<i>1.503,9</i>	<i>2.005,3</i>	<i>3.007,9</i>	<i>3.509,2</i>
	<i>Vốn đầu tư ngoài ngân sách</i>	Tỷ đồng					
	+ BQLKKT Phú Quốc	Tỷ đồng	<i>24.000,0</i>	<i>5.000,0</i>	<i>8.000,0</i>	<i>8.000,0</i>	<i>3.000,0</i>
	+ BQLKKT Tỉnh	Tỷ đồng	<i>48,0</i>	<i>24,0</i>	<i>24,0</i>		
2	Giải ngân vốn đầu tư công	%	100%	15%	35%	65%	100%
3	Công nghiệp	Tỷ đồng	55.439,94	10.360,6	14.595,1	15.663,6	14.820,5
IV	Khu vực III						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	157.600,0	37.000,0	41.200,0	37.400,0	42.000,0
2	Tổng lượt khách du lịch	Triệu lượt	11,10	2,75	2,95	2,90	2,50
3	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	920,00	157,30	255,56	247,54	259,60
4	Vận tải hàng hóa	1000T	16.757	4.524	3.475	4.029	4.729
5	Vận tải hành khách	1000L/NG	60.962	16.460	12.644	14.655	17.203

BIỂU 01: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, GRDP VÀ CƠ CẤU GRDP TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023				Năm 2024				So sánh %							
		Thực hiện		Kế hoạch		Ước thực hiện		Kế hoạch		Phân đầu		UTH2023/ KH2023		UTH2023/ TH2022		KH2024/ UTH2023		Phân đầu 2024/ UTH2023	
		Go	GRDP	Go	GRDP	Go	GRDP	Go	GRDP			Go	GRDP	Go	GRDP	Go	GRDP	Go	GRDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/5	14=8/6	15=7/3	16=8/4	17=9/7	18=10/8	19=11/7	20=12/8
I	Giá SS 2010		68.708,71		72.882,55		73.377,01		78.290,19		80.347,98		100,68		106,79		106,70		109,50
*	Giá SS 2010 (VA)	175.842,08	65.256,68	186.348,65	69.190,33	188.146,90	69.719,69	200.748,21	74.376,85	205.931,32	76.142,06	100,96	100,77	107,00	106,84	106,70	106,68	109,45	109,21
A	Nông - Lâm - Thủy sản	64.657,99	26.015,89	65.657,07	26.373,82	66.504,84	26.785,46	67.515,71	27.206,19	67.834,94	27.334,83	101,29	101,56	102,86	102,96	101,52	101,57	102,00	102,05
B	Công nghiệp - Xây dựng	67.226,33	14.401,55	72.900,63	15.709,63	73.480,38	15.605,68	80.590,12	17.073,80	84.035,59	17.944,48	100,80	99,34	109,30	108,36	109,68	109,41	114,36	114,99
4.	Công nghiệp	44.547,08	8.204,56	48.180,83	8.923,28	49.650,67	9.073,78	54.615,74	9.931,26	55.439,94	10.081,13	103,05	101,69	111,46	110,59	110,00	109,45	111,66	111,10
5.	Xây dựng	22.679,25	6.196,99	24.719,80	6.786,35	23.829,71	6.531,89	25.974,38	7.142,55	28.595,65	7.863,35	96,40	96,25	105,07	105,40	109,00	109,35	120,00	120,38
C	Dịch vụ	43.957,76	24.839,25	47.790,95	27.106,88	48.161,68	27.328,55	52.642,37	30.096,85	54.060,80	30.862,75	100,78	100,82	109,56	110,02	109,30	110,13	112,25	112,93
*	Thuế sản phẩm		3.452,03		3.692,22		3.657,33		3.913,34		4.205,93		99,06		105,95		107,00		115,00
II	Giá hiện hành		116.474,32		125.644,46		129.443,09		143.679,77		147.391,86		103,02		111,13		111,00		113,87
1	Nông - Lâm - Thủy sản		44.501,56		46.549,57		47.918,47		50.900,29		51.140,95		102,94		107,68		106,22		106,72
2	Công nghiệp - Xây dựng		23.833,45		26.159,30		26.576,16		29.919,56		31.445,31		101,59		111,51		112,58		118,32
3	Dịch vụ		42.308,85		46.478,64		48.583,95		55.843,55		57.264,64		104,53		114,83		114,94		117,87
C	Thuế sản phẩm		5.830,46		6.456,95		6.364,51		7.016,37		7.540,96		98,57		109,16		110,24		118,48
III	CƠ CẤU																		
1	Nông lâm - thủy sản		38,21		37,05		37,02		35,43		34,70								
2	Công nghiệp-xây dựng		20,46		20,82		20,53		20,82		21,33								
3	Dịch vụ		36,32		36,99		37,53		38,87		38,85								
4	Thuế NK, thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP		5,01		5,14		4,92		4,88		5,12								
IV	GRDP b/q đầu người (USD/Người)																		
-	Dân số		1.751.758		1.750.057		1.755.338		1.758.800		1.758.800								
-	Theo tỷ giá hối đoái hàng năm																		
-	Giá hiện hành (1.000đ/Người)		66.490		71.794		73.743		81.692		83.803								

BIỂU 2: NGÀNH NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		
				Kế hoạch	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
I	Sản xuất nông nghiệp								
1	Sản xuất lúa								
	Tổng DT gieo trồng	Ha	699.699	700.000	712.855	700.000	101,84%	101,88%	98,20%
	Tổng DT thu hoạch	Ha	699.699	700.000	712.855	700.000	101,84%	101,88%	98,20%
	Năng suất gieo trồng	tấn/ha	6,30	6,29	6,39	6,29	101,68%	101,51%	98,35%
	Năng suất thu hoạch	tấn/ha	6,30	6,29	6,39	6,29	101,68%	101,51%	98,35%
	Tổng sản lượng		4.405.404	4.400.000	4.555.929	4.400.000	103,54%	103,42%	96,58%
1.1	Lúa Mùa: DT gieo trồng	Ha	67.251	68.450	68.499	71.000	100,07%	101,86%	103,65%
	DT thu hoạch	Ha	67.251	68.450	68.499	71.000	100,07%	101,86%	103,65%
	Năng suất thu hoạch	tấn/ha	5,38	5,30	5,35	5,30	101,02%	99,45%	99,06%
	Sản lượng	Tấn	361.796	362.500	366.475	376.300	101,10%	101,29%	102,68%
1.2	Lúa Đông Xuân: DT gieo trồng	Ha	283.868	281.000	281.039	279.000	100,01%	99,00%	99,27%
	DT thu hoạch	Ha	283.868	281.000	281.039	279.000	100,01%	99,00%	99,27%
	Năng suất	tấn/ha	7,36	7,34	7,68	7,48	104,74%	104,39%	97,32%
	Sản lượng	Tấn	2.089.526	2.061.600	2.159.614	2.086.500	104,75%	103,35%	96,61%
1.3	Lúa Hè Thu: DT gieo trồng	Ha	279.699	279.350	278.178	276.000	99,58%	99,46%	99,22%
	DT thu hoạch	Ha	279.699	279.350	278.178	276.000	99,58%	99,46%	99,22%
	Năng suất thu hoạch	tấn/ha	5,67	5,70	5,64	5,60	98,96%	99,48%	99,18%
	Sản lượng	Tấn	1.586.973	1.593.300	1.570.087	1.545.000	98,54%	98,94%	98,40%
1.4	Lúa Thu Đông gieo trồng	Ha	68.881	71.200	85.139	74.000	119,58%	123,60%	86,92%
	DT thu hoạch	Ha	68.881	71.200	85.139	74.000	119,58%	123,60%	86,92%
	Năng suất	Tấn/ha	5,33	5,37	5,40	5,30	100,49%	101,32%	98,15%
	Sản lượng	Tấn	367.109	382.600	459.753	392.200	120,17%	125,24%	85,31%
2	Bắp	Ha	301	385	340	340	88,31%	112,96%	100,00%
	Năng suất	tấn/ha	6,88	7,53	7,13	7,20	94,68%	103,57%	100,99%
	Sản lượng	tấn	2.072	2.899	2.424	2.448	83,62%	116,99%	100,99%
3	Cây chuối	Ha	4.112	2.810	3.750	3.750	133,45%	91,20%	100,00%
	Năng suất	tấn/ha	18,52	18,70	20,65	21,00	110,43%	111,47%	101,69%
	Sản lượng	tấn	76.174	52.547	77.438	78.750	147,37%	101,66%	101,69%
4	Cây có củ các loại	Ha	5.145	4.150	5.643	5.370	135,98%	109,68%	95,16%
	Sản lượng	Tấn	138.449	112.551	147.142	138.935	130,73%	106,28%	94,42%
4.1	Khoai lang	ha	1.245	1.300	1.045	1.050	80,38%	83,94%	100,48%
	Năng suất	Tấn/ha	26,62	25,77	26,40	26,00	102,44%	99,16%	98,48%
	Sản lượng	Tấn	33.146	33.501	27.588	27.300	82,35%	83,23%	98,96%

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		
				Kế hoạch	Ước cả năm		8=6/5	9=6/4	10=7/6
1	2	3	4	5	6	7			
4.2	Khoai mỳ	ha	364	150	415	420	276,67%	114,01%	101,20%
	Năng suất	Tấn/ha	15,06	15,00	15,25	15,50	101,65%	101,27%	101,65%
	Sản lượng	Tấn	5.481	2.250	6.328	6.510	281,24%	115,45%	102,88%
4.3	Khoai các loại (môn, ngọt, từ, lùn)	ha	1.025	700	1.895	1.900	270,71%	184,88%	100,26%
	Năng suất	Tấn/ha	22,30	24,00	23,75	23,75	98,97%	106,51%	99,99%
	Sản lượng	Tấn	22.858	16.800	45.011	45.125	267,92%	196,92%	100,25%
4.4	Cây gừng	ha	2.511	2.000	2.288	2.000	114,40%	91,12%	87,41%
	Năng suất	Tấn/ha	30,65	30,00	29,81	30,00	99,38%	97,27%	100,62%
	Sản lượng	Tấn	76.964	60.000	68.215	60.000	113,69%	88,63%	87,96%
5	Rau, quả thực phẩm								
5.1	Rau các loại	Ha	10.015	13.300	13.300	13.300	100,00%	132,80%	100,00%
	Năng suất	Tấn/ha	20,43	20,50	20,53	20,50	100,13%	100,49%	99,87%
	Sản lượng	tấn	204.568	272.650	273.000	272.650	100,13%	133,45%	99,87%
5.2	Dưa hấu	Ha	1.093	1.200	1.307	1.200	108,92%	119,58%	91,81%
	Năng suất	Tấn/ha	27,70	24,17	22,40	24,17	92,70%	80,88%	107,88%
	Sản lượng	tấn	30.276	29.000	29.280	29.000	100,97%	96,71%	99,04%
6	Cây công nghiệp, ăn quả	Ha	20.375	18.312	18.805	18.805	102,69%	92,29%	100,00%
6.1	Sản lượng	tấn	224.070	157.739	169.224	179.275	107,28%	75,52%	105,94%
	Cây mía	Ha	2.075	565	576	576	101,95%	27,76%	100,00%
	Năng suất	tấn/ha	57,41	57,52	57,55	57,29	100,05%	100,25%	99,55%
6.2	Sản lượng	Tấn	119.117	32.500	33.150	33.000	102,00%	27,83%	99,55%
	Cây khóm	Ha	9.336	9.000	9.300	9.300	103,33%	99,61%	100,00%
	DT thu hoạch	Ha	7.665	8.000	8.500	9.300	106,25%	110,89%	109,41%
6.3	Năng suất	tấn/ha	9,66	12,22	12,90	14,00	105,57%	133,54%	108,50%
	Sản lượng	Tấn	90.207	110.000	120.000	130.200	109,09%	133,03%	108,50%
	Cây hồ tiêu	Ha	492,00	452,00	384,00	384	84,96%	78,05%	100,00%
6.4	DT thu hoạch	Ha	464	452	384	384	84,96%	82,76%	100,00%
	Năng suất thu hoạch	tấn/ha	1,67	1,70	1,70	1,70	100,08%	102,08%	100,00%
	Sản lượng	Tấn	773	768	653	653,00	85,03%	84,48%	100,00%
6.5	Cây dừa	Ha	6.191	6.000	6.200	6.200	103,33%	100,15%	100,00%
	Sản lượng	Tấn	28.570	31.860	32.922	33.000	103,33%	115,23%	100,24%
	Xoài	Ha	2.036	2.050	2.100	2.100	102,44%	103,14%	100,00%
6.6	Năng suất	tấn/ha	6,76	6,95	7,24	7,24	104,13%	107,00%	100,01%
	Sản lượng	tấn	13.773	14.250	15.200	15.201	106,67%	110,36%	100,01%
	Điều	Ha	245	245	245	245	100,00%	100,00%	100,00%
	Năng suất	Tấn/ha	0,82	0,90	0,90	0,90	100,00%	110,50%	100,00%

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		
				Kế hoạch	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
	Sản lượng	tấn	200	221	221	221	100,00%	110,50%	100,00%
7	Chăn nuôi								
7.1	Đàn trâu	Con	4.851	4.400	4.608	4.440	104,73%	94,99%	96,35%
7.2	Đàn bò	Con	10.448	11.500	10.573	12.200	91,94%	101,20%	115,39%
7.3	Đàn lợn	Con	251.311	295.393	237.565	388.670	80,42%	94,53%	163,61%
7.4	Đàn gia cầm	1.000Con	5.173	5.460	6.180	5.851	113,19%	119,47%	94,68%
	Tr.đó: đàn vịt	1.000Con	1.578	1.600	2.473	1.600	154,56%	156,72%	64,70%
8	Nuôi yến sào	Tấn	13,00	18,00	17,00	18,50	94,44%	130,77%	108,82%
II	Sản xuất thủy sản								
	Tổng sản lượng: KT và NTTS	Tấn	821.849	840.000	798.319	800.000	95,04%	97,14%	100,21%
1	Khai thác								
	- Tổng số phương tiện	Chiếc	9.783	9.600	8.222		85,65%	84,04%	0,00%
	Trong đó khai thác xa bờ	Chiếc	3.867	3.800	3.643		95,87%	94,21%	0,00%
	- Sản lượng khai thác	Tấn	502.372	480.000	437.199	435.000	91,08%	87,03%	99,50%
	Chia ra: + Tôm	Tấn	369.309	330.000	302.320	296.900	91,61%	81,86%	98,21%
	+ Mực	Tấn	31.379	33.000	33.080	33.100	100,24%	105,42%	100,06%
	+ Cá các loại	Tấn	61.978	73.000	62.000	65.000	84,93%	100,04%	104,84%
	+ Các loại khác	Tấn	39.706	44.000	39.799	40.000	90,45%	100,23%	100,51%
2	Nuôi trồng thủy sản								
	Tổng diện tích	Ha	293.625	291.490	292.148	300.000	100,23%	99,50%	102,69%
	Tổng sản lượng	Tấn	319.477	360.000	361.120	365.000	100,31%	113,03%	101,07%
	Một số đối tượng chính:								
2.1	Nuôi tôm								
	Diện tích	Ha	143.352	137.430	136.241	136.000	99,13%	95,04%	99,82%
	Sản lượng	Tấn	110.600	120.500	121.000	130.000	100,41%	109,40%	107,44%
	a) Nuôi CN-BCN								
	Diện tích	Ha	3.882	4.500	4.341	4.620	96,47%	111,82%	106,43%
	Sản lượng	Tấn	52.303	43.760	40.815	50.500	93,27%	78,04%	123,73%
	Trong đó: thẻ chân trắng								
	Diện tích	Ha	3.856	4.200	3.882	4.500	92,43%	100,67%	115,92%
	Sản lượng	Tấn	35.768	39.250	38.830	43.760	98,93%	108,56%	112,70%
	b) Nuôi tôm-lúa (luân canh)								
	Diện tích	Ha	110.038	108.300	106.303	106.800	98,16%	96,61%	100,47%
	Sản lượng	Tấn	46.840	66.550	69.685	69.150	104,71%	148,77%	99,23%
	Trong đó: Nuôi tôm càng xanh								
	Diện tích	Ha	33.934	36.500	42.329	43.500	115,97%		102,77%

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		
				Kế hoạch	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
	Sản lượng	Tấn	16.672	17.900	21.000	22.400	117,32%		106,67%
	c) Nuôi QC + QCCT								
	Diện tích	Ha	29.432	24.630	25.597	24.580	103,93%	86,97%	96,03%
	Sản lượng	Tấn	11.457	10.190	10.500	10.350	103,04%	91,65%	98,57%
	Trong đó: Nuôi tôm rừng								
	Diện tích	Ha	2.675	2.675	2.745	2.675	102,62%		97,45%
	Sản lượng	Tấn	850	850	845	850	99,41%		100,59%
2.2	Nuôi cá lồng trên biển								
	Quy mô	Lồng	3.898	4.000	3.870	4.000	96,75%	99,28%	103,36%
	Sản lượng	Tấn	3.372	4.100	3.910	4.400	95,37%	115,95%	112,53%
2.3	Nuôi nhuyễn thể								
	Diện tích	Ha	22.097	23.200	23.282	23.300	100,35%	105,36%	100,08%
	Sản lượng	Tấn	74.616	95.060	96.327	93.600	101,33%	129,10%	97,17%
	+ Nuôi hến								
	Diện tích	Ha	6.220	7.050	6.940	7.050	98,44%	111,58%	101,59%
	Sản lượng	Tấn	25.696	37.500	37.500	36.500	100,00%	145,94%	97,33%
	+ Nuôi sò huyết								
	Diện tích	Ha	9.030	9.300	9.470	9.400	101,83%	104,87%	99,26%
	Sản lượng	Tấn	21.298	25.500	25.400	24.900	99,61%	119,26%	98,03%
	+ Nuôi sò lông, vẹm xanh, nghêu lựa								
	Diện tích	Ha	6.847	6.850	6.872	6.850	100,32%	100,37%	99,68%
	Sản lượng	Tấn	27.622	32.060	33.427	32.200	104,26%	121,02%	96,33%
2.4	Nuôi cua								
	- Diện tích	Ha	82.081	83.100	83.582	83.500	100,58%	101,83%	99,90%
	- Sản lượng	Tấn	24.444	25.470	26.770	26.000	105,10%	109,52%	97,12%
2.5	Nuôi cá ao, vèo, ruộng...								
	Diện tích	Ha	45.995	47.660	48.943	57.100	102,69%	106,41%	116,67%
	Sản lượng	Tấn	106.445	114.870	113.113	111.000	98,47%	106,26%	98,13%
2.6	Ngọc trai								
	Diện tích	Ha	100	100	100	100	100,00%		100,00%
	Sản lượng	nghìn viên	70	70	93	70	132,86%	132,86%	75,27%
III	Sản xuất lâm nghiệp								
1	Diện tích đất lâm nghiệp	Ha			82.652,10				
2	Đất lâm nghiệp có rừng	"			67.790,00				
3	Trồng rừng trong năm	"	828	832,76	680,00	1.035,60	81,66%	82,13%	152,29%

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh		
				Kế hoạch	Ước cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
	Rừng đặc dụng	"		70,00	70,00	160	100,00%		
	Rừng phòng hộ	"	160,80	-	10,65	238,60		6,62%	2240%
	Rừng sản xuất...	"	164,70	317,00	317,00	637,00	100,00%	192,47%	200,95%
	Trồng rừng thay thế			-	0,00	160,00			
4	Diện tích rừng giao khoán bảo vệ	"	9.000,00	9.584,00	9.784,00	10.198,7	102,09%	108,71%	104,24%
5	Diện tích rừng được chăm sóc	"		450,00	450,00	500,00	100,00%	#DIV/0!	111,11%
6	Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh	"	1.208	848	801	924,32			
7	*Trồng cây phân tán	nghìn cây	2.158,74	3.825,20	2.313,00	3.833,34	60,47%	107,15%	165,73%
	Trong đó: thực hiện bằng nguồn vốn NSNN	nghìn cây	158,74	596,80	303,00	583,90	50,77%	190,88%	192,71%
8	Khai thác rừng trồng	ha	271,00	444,80	476,00	749,47	107,01%	175,65%	157,45%
9	Tỷ lệ che phủ rừng	%	11,93	11,00	11,93	Duy trì 11%	108,45%	100,00%	

BIỂU 3: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh (%)		
			Cả năm	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/6
I	GTSXCN (theo giá SS 2010)	Tỷ đồng	44.547,081	48.180,826	49.496,262	54.445,888	111,11%	102,73%	110,00%
1	Khai khoáng	Tỷ đồng	353,881	400,000	409,865	462,317	115,82%	102,47%	112,80%
2	Chế biến	Tỷ đồng	42.483,396	45.908,261	47.276,281	52.065,379	111,28%	102,98%	110,13%
3	Sản xuất, phân phối điện nước	Tỷ đồng	961,026	1.063,580	1.018,356	1.079,579	105,97%	95,75%	106,01%
4	Cung cấp nước	Tỷ đồng	748,778	808,985	791,760	838,613	105,74%	97,87%	105,92%
II	Các sản phẩm công nghiệp								
	Khai khoáng								
1	Khai thác đá	1.000 m3	3790	6.320	4.420	4.967	116,62%	69,94%	112,38%
	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2	Cá hộp	Tấn	16.050	16.400	17.485	19.390	108,94%	106,62%	110,90%
3	Thủy sản đông lạnh	-							
	Trong đó: - Tôm đông	Tấn	6.451	6.390	8.450	9.180	130,99%	132,24%	108,64%
	- Mực đông	Tấn	18.288	18.500	20.510	22.236	112,15%	110,86%	108,42%
	- Cá đông	Tấn	4.611	4.875	4.636	5.049	100,54%	95,10%	108,91%
4	Nước mắm	1.000 lít	46.220	46.574	46.225	47.226	100,01%	99,25%	102,17%
5	Xay sát gạo	Tấn	2.600.000	2.550.000	2.720.000	2.947.800	104,62%	106,67%	108,38%
6	Bột cá	Tấn	77.589	77.500	82.959	89.862	106,92%	107,04%	108,32%
7	Bia	1.000 lít	68.973	75.087	37.000	51.000	53,64%	49,28%	137,84%
8	Quần áo may sẵn	1.000 cái	3.265	3.211	3.613	3.876	110,66%	112,52%	107,28%
9	Giấy da	1.000 đôi	47.015	49.594	60.577	64.220	128,85%	122,15%	106,01%
10	Gỗ xẻ các loại	m3	183.905	195.482	194.494	209.100	105,76%	99,49%	107,51%
11	Gỗ MDF	m3	133.505	15.000	134.465	147.900	100,72%	896,43%	109,99%
12	Bao bì	1.000 cái	22.701	23.078	19.408	21.798	85,49%	84,10%	112,31%
13	Xi măng	Tấn	5.713.948	5.807.524	5.721.957	6.007.800	100,14%	98,53%	105,00%
14	Clinker	Tấn	2.465.411	2.520.373	2.344.120	2.458.200	95,08%	93,01%	104,87%
15	Gạch các loại	1.000 viên	282.606	277.815	239.402	265.200	84,71%	86,17%	110,78%
17	Gạch không nung	1.000 viên	5.200	2.460	2.460	2.000	47,31%	100,00%	81,30%
18	Đóng tàu mới	Chiếc	47.974	451	49.500	53.000	103,18%	#####	107,07%
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí								
16	Điện thương phẩm	1.000 kwh	3.558.000	3.957.145	3.843.117	4.284.000	108,01%	97,12%	111,47%
17	Nước đá	Tấn	2.100.000	2.160.000	2.110.081	2.193.000	100,48%	97,69%	103,93%
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
18	Nước máy	1.000 m3	53.000	56.000	54.474	57.834	102,78%	97,28%	106,17%

BIỂU 4: NGÀNH DỊCH VỤ

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2022	Năm 2023			Dự kiến năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2023 KH2022	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
1	2	3	4	5	6	7=6/5	8	9=8/6
1	Thương mại							
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	115.031	117.156	135.940	118,18%	149.600	110,05%
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%						
-	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	70.281	78.199	78.019	111,01%	86.620	111,02%
-	Lưu trữ, ăn uống	Tỷ đồng	17.596	20.900	28.768	163,49%	31.640	109,98%
-	Du lịch	Tỷ đồng	784	600	769	98,09%	840	109,23%
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	26.370	17.457	28.384	107,64%	30.500	107,45%
2	Du lịch							
	Tổng lượt khách	Lượt	7.399.389	8.300.000	8.534.993	115,35%	9.200.000	107,79%
	Chia ra: Khách quốc tế	"					680.000	
	Khách nội địa	"					8.520.000	
	1. Chia theo loại khách	"						
	Khách du lịch nghỉ qua đêm	"					4.000.000	
	Chia ra: Khách quốc tế	"					680.000	
	Khách nội địa	"					3.320.000	
	Khách du lịch trong ngày (khách khu, điểm du lịch)	"					5.200.000	
	2. Chia theo loại cơ sở phục vụ	"						
	Cơ sở lưu trú phục vụ	"					4.000.000,00	
	Cơ sở lữ hành phục vụ	"						
	Tự phục vụ (khu, điểm du lịch)	"					5.200.000,00	
	3. Tổng thu	Tỷ đồng					20.000	
3	Vận tải							
*	Vận chuyển hàng hóa	1000T	14.002	15.230	14.635	104,52%	15.917	108,76%
	- Đường bộ	"	3.195	3.451	3.564	111,55%	3.849	108,00%
	- Đường sông	"	6.608	7.203	6.624	100,24%	7.220	109,00%
	- Đường biển	"	4.199	4.577	4.447	105,91%	4.847	109,00%
*	Luân chuyển hàng hóa	1000T/KM	1.182.059	1.290.605	1.239.975	104,90%	1.351.650	109,01%
	- Đường bộ	"	314.137	339.270	350.497	111,57%	378.537	108,00%
	- Đường sông	"	529.754	582.730	531.251	100,28%	579.064	109,00%
	- Đường biển	"	338.168	368.605	358.227	105,93%	394.050	110,00%
*	Vận chuyển hành khách	1000L/NG	47.019	50.353	57.219	121,69%	61.273	107,09%
	- Đường bộ	"	35.242	37.710	44.268	125,61%	47.367	107,00%
	- Đường sông	"	8.287	8.867	8.068	97,36%	8.633	107,00%
	- Đường biển	"	3.490	3.776	4.883	139,91%	5.274	108,00%
*	Luân chuyển hành khách	1000NG/KM	3.684.528	3.952.650	4.509.153	122,38%	4.834.219	107,21%
	- Đường bộ	"	2.839.100	3.036.800	3.566.659	125,63%	3.816.325	107,00%
	- Đường sông	"	566.588	611.915	551.829	97,40%	595.975	108,00%
	- Đường biển	"	278.840	303.935	390.665	140,10%	421.918	108,00%
4	Thông tin và Truyền thông							
*	BUU CHÍNH							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2022	Năm 2023			Dự kiến năm 2024	
				Kế hoạch	Ư' TH cả năm	Ư' TH 2023 KH 2022	Kế hoạch	So với Ư' TH 2023 (%)
1	2	3	4	5	6	7=6/5	8	9=8/6
	I. MẠNG BƯU CỤC	Bưu cục	50	50	50	100,00%	50	100,00%
-	Bưu cục	Điểm	135	135	135	100,00%	135	100,00%
-	Điểm Bưu điện - Văn hóa xã	Km	3,29	3,29	3,29	100,00%	3,29	100,00%
-	Bán kính phục vụ/điểm							
	II. HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH							
	1. Báo chí phát hành	1000 tờ	2.761	2.485	2.704	97,94%	2.904	107,40%
	- Trung ương	"	1.469	1.322	1.492	101,57%	1.592	106,70%
	- Địa phương	"	1.292	1.162	1.212	93,81%	1.312	108,25%
	2. Phát hành báo chí công ích	"	1.939	1.745	1.923	99,17%	2.023	105,20%
*	HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THANH							
	1. Tổng số Đài truyền thanh	Đài	15	15	15	100,00%	15	100,00%
	2. Số Cụm loa truyền thanh	Cụm	2.400	2.480	2.480	103,33%	2.480	100,00%
	Trong đó: Cụm loa FM	Cụm	2.350	2.400	2.400	102,13%	2.400	100,00%
	Cụm loa ứng dụng CNTT-VT	Cụm	50	80	80	160,00%	80	100,00%
*	VIỆN THÔNG							
	1. Số thuê bao điện thoại hiện có trên mạng	Thuê bao	2.022.324	2.039.232	1.995.699	98,68%	2.010.000	100,72%
	Trong đó: Cố định	Thuê bao	30.169	27.155	29.267	97,01%	30.000	102,50%
	Di động	Thuê bao	1.992.155	2.012.077	1.966.432	98,71%	1.980.000	100,69%
	2. Mật độ điện thoại	TB/100D	115,4	116,4	113,9	98,68%	114,7	100,72%
	3. Thuê bao Internet hiện có trên mạng	Thuê bao	1.585.247	1.616.951	1.630.054	102,83%	1.660.000	101,84%
	Trong đó: Băng rộng cố định	Thuê bao	363.011	370.271	371.273	102,28%	378.000	101,81%
	Băng rộng di động	Thuê bao	1.222.236	1.246.680	1.258.781	102,99%	1.282.000	101,84%
	4. Mật độ thuê bao Internet	TB/100D	90,5	92,3	93,1	102,83%	94,8	101,84%
	5. Thuê bao truyền hình Internet	Thuê bao	124270,0	-	253.000	203,59%	265000,0	
	6. Tổng vị trí các trạm thu phát sóng thông tin di động	Vị trí	2448,0	2550,0	2.591	105,84%	2.650	102,28%
	- Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động 3G	Trạm	1689,0	1789,0	1.704	100,89%	1.730	101,53%
	- Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động 4G	Trạm	2439,0	2540,0	2.557	104,84%	2.610	102,07%
	7. Bán kính phục vụ mạng thông tin di động	Km	0,9	0,9	0,88	99,28%	0,87	98,88%
*	CHUYỂN ĐỔI SỐ							
	1. Hoạt động Chính quyền số							
	Trong đó: Số lượng Hồ sơ TTHC được xử lý trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	Hồ sơ						
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến các DVCTT của tỉnh	%	18,6	60,0	60,80	326,88%	80,00	131,58%
	Tỷ lệ Số hóa hồ sơ xử lý TTHC của tỉnh	%	18,59	50,0	33,60	180,74%	100,00	297,62%
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được áp dụng thanh toán trực tuyến	%	0,12	30,0	51,00		80,00	156,86%
	2. Số lượng tin bài truyền thông trên hệ thống Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các sở, ngành, địa phương	Tin-bài	11.297	-	12.661	112,07%		0,00%
	3. Số lượng văn bản hành chính được công khai trên hệ thống Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các sở, ngành, địa phương	Văn bản	2.998	-	2.913	97,16%		0,00%
	4. Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Người	26.525	-	710.000		760.000	107,04%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2022	Năm 2023			Dự kiến năm 2024	
				Kế hoạch	Ư' TH cả năm	Ư' TH 2023 KH 2022	Kế hoạch	Số với Ư' TH 2023 (%)
1	2	3	4	5	6	7=6/5	8	9=8/6
	5. Số lượng Chữ ký số Cá nhân/ Tổ chức trên địa bàn tỉnh	Cái	-	-	3.985,00		4.385,00	110,04%
	6. Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	Doanh nghiệp	-	-	973,00		1.010,00	103,80%
*	DOANH THU (BC + VT + CNTT)	Tỷ đồng	4.008	4.300	3.809	95,03%	3.990	104,75%
	1. Bưu chính	Tỷ đồng	200	300	251	125,50%	260	103,59%
	2. Viễn thông	Tỷ đồng	2.657	2.790	2.348	88,37%	2.500	106,47%
	3. CNTT chỉ thống kê được theo số liệu Cục thuế tỉnh năm trước liền kề	Tỷ đồng	1.151	1.210	1.210	105,10%	1.230	101,65%

BIỂU 5: TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU ƯỚC CẢ NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh (%)		
			TH cả năm	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/6
I	XUẤT KHẨU								
1	Tổng KN XK hàng hóa	Triệu USD	802,00	860,00	860,00	920,00	107,23%	100,00%	106,98%
	Nông sản	Triệu USD	181,58	193,50	337,30	314,00	185,76%	174,32%	93,09%
	Hải sản	"	280,95	300,00	228,00	283,00	81,15%	76,00%	124,12%
	Giày da	"	164,21	176,00	179,70	182,00	109,43%	102,10%	101,28%
	Hàng khác	"	175,26	190,50	115,00	141,00	65,62%	60,37%	122,61%
2	Sản phẩm XK chủ yếu	"							
	Gạo	Tấn	354.000	377.500	644.200	600.000	181,98%	170,65%	93,14%
	Tôm đông	"	4.870	5.200	4.652	5.000	95,52%	89,46%	107,48%
	Cá đông	"	3.820	4.100	3.500	4.000	91,62%	85,37%	114,29%
	Mực + Bạch tuộc đông	"	14.790	15.500	13.330	14.000	90,13%	86,00%	105,03%
	Hải sản đông khác	"	30.610	32.500	25.330	30.000	82,75%	77,94%	118,44%
	Cá cơm sấy	"	558	600	573	600	102,69%	95,50%	104,71%
	Đồ hộp	"	9.730	10.500	8.496	9.000	87,32%	80,91%	105,93%
	Giày da	1.000 đôi	10.934	11.720	14.142	14.300	129,34%	120,67%	101,12%
II	NHẬP KHẨU								
1	Tổng KN Nhập khẩu	Tr. USD	155,00	160,00	135,00	120,00	87,10%	84,38%	88,89%
2	Sản phẩm NK chủ yếu								
	Thạch cao	"	7,16	7,20	3,00	4,00	41,90%	41,67%	133,33%
	Lúa	"	9,51	10,00	19,00	10,00	199,79%	190,00%	52,63%
	Hải sản	"	37,81	38,00	26,70	28,00	70,62%	70,26%	104,87%
	NL giày da	"	47,23	48,00	69,00	60,00	146,09%	143,75%	86,96%
	Hàng khác	"	53,29	56,80	17,30	18,00	32,46%	30,46%	104,05%

BIỂU 6: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ƯỚC CẢ NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH 2024*(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)**ĐVVT. Tỷ đồng*

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh %	Tỷ trọng các nguồn vốn năm 2024
		Thực hiện	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch	KH2024/ UCN2023	
I	2	5	6			7=6/5	
	TỔNG SỐ	40.270,475	43.800,00	39.795,55	69.373,00	174,32	100,00
I	Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý	38.129,50	41.441,74	39.261,95	67.399,27	171,67	97,15
1	Vốn ngân sách nhà nước	4.880,44	6.241,74	7.292,33	10.026,27	137,49	14,45
a	Vốn trong nước	4.790,78	6.211,74	7.292,33	9.976,27	136,80	14,38
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương. Trong đó:	3.545,69	4.426,19	6.081,39	8.807,52	144,83	12,70
	- Đầu tư trong cân đối ngân sách	1.019,59	1.066,19		1.031,39		
	- Trong đó thu tiền sử dụng đất	915,00	1.460,00		5.816,13		
	- Vốn xổ số kiến thiết	1.600,00	1.900,00		1.960,00		
	- Bội chi ngân sách địa phương	11,10				-	
-	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia	150,37	201,05		203,35		
-	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	1.094,72	1.584,50	1.210,94	965,40		
b	Vốn ngoài nước ODA	72,93	30,00		50,00		
2	Vốn tín dụng đầu tư phát triển	136,04				-	
3	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước	18,12		18,00		-	
4	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	32.963,40	35.000,00	31.521,50	56.873,00	180,43	81,98
5	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	131,50	200,00	430,12	500,00	116,25	0,72
II	Vốn huy động khác và vốn bộ ngành	2.140,98	2.358,26	533,60	1.973,73	369,89	2,85

BIỂU 7: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh		
		Thực hiện	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.224.355	12.177.000	15.120.500	16.906.130	134,71	124,17	111,81
I	Thu nội địa	11.054.355	12.097.000	15.040.500	16.846.130	136,06	124,33	112,01
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	320.000	440.000	290.000	320.000	90,63	65,91	110,34
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	170.000	230.000	212.000	235.000	124,71	92,17	110,85
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	355	240.000	178.000	187.000	50140,85	74,17	105,06
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	4.050.000	4.435.000	4.480.000	4.841.000	110,62	101,01	108,06
5	Phí trước bạ	490.000	510.000	405.450	430.000	82,74	79,50	106,06
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.250.000	1.100.000	1.147.000	1.160.000	91,76	104,27	101,13
7	Phí, lệ phí	172.000	185.000	153.000	161.000	88,95	82,70	105,23
8	Thuế bảo vệ môi trường	150.000	316.000	203.000	240.000	135,33	64,24	118,23
9	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.460.000	2.120.500	5.816.130	163,12	145,24	274,28
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.109.000	940.000	3.140.000	1.100.000	283,14	334,04	35,03
11	Thu khác ngân sách	390.800	290.400	720.330	353.000	184,32	248,05	49,01
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác		600	1.000	1.000		166,67	100,00
13	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản	40.000	38.000	41.870	34.000	104,68	110,18	81,20
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn	11.000	11.000	7.000	7.000	63,64	63,64	100,00
15	Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.900.000	1.940.000	1.960.000	121,25	102,11	101,03
*	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	1.000	1.350	1.000	112,50	135,00	74,07
II	Thu thuế XNK	170.000	80.000	80.000	60.000	47,06	100,00	75,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	14.981.295	17.502.931	17.160.771	21.976.565	114,55	98,05	128,06
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.525.018	15.421.914	15.351.294	20.377.837	113,50	99,54	132,74
1	Chi đầu tư phát triển	3.545.690	4.869.924	4.689.402	8.807.519	132,26	96,29	187,82
2	Chi thường xuyên	9.689.305	10.255.278	10.365.180	11.134.941	106,98	101,07	107,43
3	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương							
4	Chi lập quỹ DTTC	1.040	1.040	1.040	1.040	100,00	100,00	100,00
5	Dự phòng ngân sách	288.983	295.672	295.672	407.637		100,00	137,87

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh		
		Thực hiện	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch			
I	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/5
6	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				26.700			
II	Chi trả nợ gốc							
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.456.277	2.081.017	1.809.477	1.598.728	124,25	86,95	88,35
IV	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách							
C	NGÂN HÀNG							
1	Nguồn vốn huy động	68.571.000	71.910.000	73.030.000	77.450.000	106,50	101,56	106,05
2	Tổng dư nợ cho vay	114.062.000	118.525.000	125.700.000	138.900.000	110,20	106,05	110,50
3	Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,21%	<3%	1,35%	<3%	111,57		

BIỂU 8: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH2022	Năm 2023			Năm 2024	
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2023/TH2022	Kế hoạch	So với ƯTH 2023 (%)
I	Vốn đầu tư thực hiện							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	4,00	1,0		98%		25%
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	81,00	82		217%		101%
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	81,00					
II	Dự án đi vào hoạt động							
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	-	1				
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	48	49				
III	Dự án còn hiệu lực							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	54	55				
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.760,0	2.778,0				
IV	Dự án đăng ký mới	Triệu USD						
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	-	1				
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD		18,00				
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	-					
V	Dự án thu hồi							
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	-					
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	-					
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	-					
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	-					
VI	Xuất nhập khẩu							
1	Xuất khẩu	Triệu USD	-	0,0		0%		0%
2	Nhập khẩu	Triệu USD	-	0,0		0%		0%
VII	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	90,00	89,30		167%		99%
VIII	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	9.500	9200		115%		101%

BIỂU 9: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	So sánh (%)		
			Thực hiện	Kế hoạch	Ước cả năm	Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/6
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ								
1	Doanh nghiệp nhà nước								
-	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	3	3	3	3	100,0%	100,0%	100,0%
	Trong đó:								
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	"	2	2	2	2	100,0%	100,0%	100,0%
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	"	-	0	0	0			
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, ...)	"	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	11.413	11.224	11.971	12.471	104,9%	106,7%	104,2%
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	"	1.872	1.500	1.500	1.500	80,1%	100,0%	100,0%
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	"	25.082	24.000	15.900	18.000	63,4%	66,3%	113,2%
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	"	1.152	942	942	1.000	81,8%	100,0%	106,2%
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người							
3	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn	Hợp tác xã	525	533	539	554	102,7%	101,1%	102,8%
	Trong đó:								
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	33	15	15	15	45,5%	100,0%	100,0%
	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	22	10	1	-		10,0%	0,0%
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	54.798	54.025	55.214	55.637	100,8%	102,2%	100,8%
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	10.888	11.042	11.023	9.129	101,2%	99,8%	82,8%
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	10.642	10.592	10.888	9.009	102,3%	102,8%	82,7%
-	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	1.200	2.000	1.300	1.420	108,3%	65,0%	109,2%
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	54	54	58	60	107,4%	107,4%	103,4%
4	Liên Hiệp HTX								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LH HTX	1	3	3	4	300,0%	100,0%	133,3%
	Trong đó:								
	Số liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động	LH HTX	-	1	1	3		100,0%	300,0%
	Số liên hiệp HTX thành lập mới	LH HTX	1	2	2	1	200,0%	100,0%	50,0%
	Số liên hiệp HTX giải thể	LH HTX	-						
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	HTX	7	27	35	45	500,0%	129,6%	128,6%
3	Tổng số lao động trong liên hiệp HTX	Người	70	21	245	315	350,0%	1166,7%	128,6%
5	Tổ hợp tác								
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	2.183	2.218	2.220	2.323	101,7%	100,1%	104,6%
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	2.183	2.218	2.220	2.323	101,7%	100,1%	104,6%

BIỂU 10: DÂN SỐ - Y TẾ - KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện	Năm 2023		Kế hoạch	So sánh (%)		
			2022	Kế hoạch	Ước TH năm 2023	2024			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
A	Dân số								
*	Dân số trung bình :	Người	1.751.758	1.750.057	1.755.338	1.758.848	100,30%	100,20%	100,20%
1,1	- Dân số thành thị	"	520.462	520.065	528.661	529.760	101,65%	101,58%	100,21%
1,2	- Dân số nông thôn	"	1.231.296	1.229.992	1.226.677	1.229.088	99,73%	99,62%	100,20%
1,3	Tỷ lệ phát triển dân số	%	0,997	1,009	1,002	1,002	99,31%	100,50%	99,99%
1,4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,20	5,09	7,00	6,70	137,52%	97,22%	95,71%
1,5	Tỷ suất sinh	‰	12,80	12,09	12,50	12,70	103,39%	97,66%	101,60%
1,6	Mức giảm sinh	‰	5,60	7,00	5,50	6,00	78,57%	98,21%	109,09%
1,7	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	11,00	10,00	9,20	9,00	92,00%	83,64%	97,83%
1,8	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	Bé trai	105,00	108,00	106,00	106,00	98,15%	100,95%	100,00%
1,9	Thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh								
	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	36,00	40,00	38,39	45,00	95,98%	106,64%	117,22%
	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	33,80	60,00	51,21	65,00	85,35%	151,51%	126,93%
1,1	Tỷ lệ khám sức khỏe người cao tuổi	%	40,00	50,00	50,00	60,00	100,00%	125,00%	120,00%
B	Chỉ tiêu KHHGD	Người							
2,1	Số người sử dụng các BPTT mới trong năm	"	122.980	120.000	132.445	126.000	110,37%	107,70%	95,13%
	Chia ra : Đình sản	"	15	0	12	0		80,00%	0,00%
	- Trong đó : Nam	"	15	0	12	0		80,00%	0,00%
	Vòng tránh thai	"	31.905	32.000	32.560	32.000	101,75%	102,05%	98,28%
	Dùng thuốc viên	"	40.589	38.000	45.222	43.700	119,01%	111,41%	96,63%
	Dùng thuốc cấy	"	94	130	114	130	87,69%	121,28%	114,04%
	Dùng thuốc tiêm	"	9.257	7.500	8.200	8.000	109,33%	88,58%	97,56%
	Bao cao su	"	41.120	42.370	46.337	42.170	109,36%	112,69%	91,01%
2,2	Tỷ lệ sử dụng BPTT	%	76,20	75,00	77,20	76,00	102,93%	101,31%	98,45%
C	Y tế								
I	Cơ sở y tế		197	203	202	202	99,51%	102,54%	100,00%
	- Bệnh viện (kể cả BV tư nhân) và Trung tâm Y tế 02 chức năng	BV	24	29	24	24	82,76%	100,00%	100,00%
	- Trạm Y tế/Phòng khám ĐK tư nhân	Phòng/Trạm	173	174	178	178	102,30%	102,89%	100,00%
	+ Trạm Y tế xã/phường/thị trấn	phòng	144	144	144	144	100,00%	100,00%	100,00%
	+ Phòng khám đa khoa tư nhân	Trạm	29	30	34	34	113,33%	117,24%	100,00%
II	Giường bệnh	Giường	6.512	6.512	6.512	6.682	100,00%	100,00%	102,61%
	Tuyển tỉnh và tuyển huyện	Giường	5.670	5.670	5.670	5.840	100,00%	100,00%	103,00%
	- Bệnh viện tỉnh	"	2.770	2.770	2.770	2.920	100,00%	100,00%	105,42%
	+ BVĐK tỉnh	"	1.200	1.200	1.200	1.200	100,00%	100,00%	100,00%
	+ BV YHCT tỉnh	"	350	350	350	350	100,00%	100,00%	100,00%
	+ BV Lao và bệnh Phổi tỉnh	"	120	120	120	120	100,00%	100,00%	100,00%
	+ BV Tâm thần	"	50	50	50	100	100,00%	100,00%	200,00%

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện	Năm 2023		Kế hoạch	So sánh (%)		
			2022	Kế hoạch	Ước TH năm 2023	2024			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
	+ BV Sản Nhi	"	400	400	400	500	100,00%	100,00%	125,00%
	+ BV Ung Bướu	"	250	250	250	250	100,00%	100,00%	100,00%
	+ BV Đa khoa tư nhân Bình An	"	250	250	250	250	100,00%	100,00%	100,00%
	+ BV Đa khoa QT Vinmec Phú Quốc	"	150	150	150	150	100,00%	100,00%	100,00%
	- Trung tâm Y tế huyện/thành phố	"	2.900	2.900	2.900	2.920	100,00%	100,00%	100,69%
	Tuyến xã (Trạm y tế)	"	842	842	842	842	100,00%	100,00%	100,00%
	Bình quân giường bệnh/vận dân (Không tính TYT)	G/VD	32,37	32,40	32,30	33,20	99,70%	99,80%	102,79%
III	Cán bộ y tế								
	Tổng số:	Người	9.716	10.161	10.110	10.254	99,50%	104,06%	101,42%
	- Đại học và trên đại học	"	3.727	3.801	3.999	4.069	105,21%	107,30%	101,75%
	Trong đó: + Bác sĩ	"	1.745	1.751	1.779	1.784	101,60%	101,95%	100,28%
	+ Dược sĩ	"	502	530	750	760	141,51%	149,40%	101,33%
	+ Khác (ĐD, KTV, KT...)	"	1.480	1.520	1.470	1.525	96,71%	99,32%	103,74%
	- Trung cấp + Cao đẳng các loại	"	4.675	5.020	4.881	4.950	97,23%	104,41%	101,41%
	Trong đó: + Y sĩ	"	1.400	1.550	1.550	1.510	100,00%	110,71%	97,42%
	+ DSTH	"	1.065	1.100	1.157	1.130	105,18%	108,64%	97,67%
	+ Điều dưỡng	"	1.360	1.450	1.314	1.350	90,62%	96,62%	102,74%
	+ NHS	"	700	750	700	740	93,33%	100,00%	105,71%
	+ Cao đẳng y	"	150	170	160	220	94,12%	106,67%	137,50%
	- Sơ học	"	40	30	30	10	100,00%	75,00%	33,33%
	- Cán bộ khác	"	1.274	1.310	1.200	1.225	91,60%	94,19%	102,08%
	Bình quân cán bộ y tế/vận dân	CB/VD	55,46	58,06	57,60	58,30	99,20%	103,84%	101,22%
	Bình quân bác sĩ/vận dân	BS/VD	9,96	10,01	10,13	10,14	101,29%	101,74%	100,08%
IV	Các chương trình y tế								
1	Khám chữa bệnh								
	- Số lượt người khám bệnh	Lượt	3.431.043	4.681.864	4.390.000	4.500.000	93,77%	127,95%	102,51%
	- Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	234.214	257.912	264.127	260.000	102,41%	112,77%	98,44%
2	Chương trình kế hoạch hóa gia đình								
	- Số người áp dụng các BPTT mới trong năm	Người	122.980	120.000	132.445	126.000	110,37%	107,70%	95,13%
	- Tỷ lệ chấp nhận các BPTT (CRP)	%	76,20	75,00	77,20	76,00	102,93%	101,31%	98,45%
3	Chương trình chăm sóc sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em								
	Khống chế giảm tỷ suất tử vong mẹ /100.000 trẻ đẻ sống	BM	0,00	7,50	0,00	7,50	0,00%		
	Khống chế giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi / 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	11,70	9,30	11,30	9,30	121,51%	96,58%	82,30%
	Khống chế giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi / 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	17,50	11,50	17,40	11,50	151,30%	99,43%	66,09%
4	Chương trình tiêm chủng mở rộng								
	- Số trẻ < 1 tuổi được TCMD đầy đủ	TE	18.086	23.889	19.495	23.899	81,61%	107,79%	122,59%
	- Tỷ lệ miễn dịch cơ bản	%	75,00	95,00	81,61	95,00	85,91%	108,81%	116,41%

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện	Năm 2023		Kế hoạch	So sánh (%)		
			2022	Kế hoạch	Ước TH năm 2023	2024			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
	- Tiêm ngừa uốn ván phụ nữ có thai	Người	20.935	24.493	19.555	23.889	79,84%	93,41%	122,16%
5	Chương trình dinh dưỡng và Vitamin A								
	Số trẻ 6-36 tháng uống vitamin A	Trẻ	70.070	71.200	70.000	70.000	98,31%	99,90%	100,00%
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng theo tuổi) theo tiêu chí	%	11,90	11,60	11,50	11,00	99,14%	96,64%	95,65%
6	Chương trình phòng chống sốt rét								
	- Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	Người	27.640	18.000	5.000	10.000	27,78%	18,09%	200,00%
	- Số lượt bệnh nhân khám và điều trị	Người	0	50	10	10	20,00%		100,00%
7	Chương trình phòng chống lao								
	Số huyện triển khai chương trình lao	Huyện	15	15	15	15	100,00%	100,00%	100,00%
	Số BN quản lý và điều trị	Người	5.051	4.678	5.961	5.897	127,43%	118,02%	98,93%
	Số BN mới phát hiện	Người	2.861	2.300	3.046	2.852	132,43%	106,47%	93,63%
8	Chương trình phòng chống HIV/AIDS								
	Số người có nguy cơ cao được xét nghiệm	Người	11.211	5.000	5.000	5.000	100,00%	44,60%	100,00%
	Số ca có HIV (+)	Người	452	350	400	400	114,29%	88,50%	100,00%
	Số BN được điều trị ARV	BN	480	400	400	400	100,00%	83,33%	100,00%
9	Chương trình phòng chống bướu cổ								
	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ	900	900	900	900	100,00%	100,00%	100,00%
	Điều tra KAP bà mẹ	BM	360	350	360	360	102,86%	100,00%	100,00%
	Khám, điều trị bướu cổ	Người	1.100	1.500	950	1.000	63,33%	86,36%	105,26%
10	Chương trình phòng chống phong								
	Số BN phát hiện mới	Người	3	5	3	4	60,00%	100,00%	133,33%
	Số BN quản lý và điều trị	Người	328	330	313	304	94,85%	95,43%	97,12%
11	Chương trình ATVSTP								
	Tỷ lệ cas Ngộ độc thực phẩm trong các vụ NDTP/100.000 dân	Cas	1,75	< 6	2,27	< 6		129,71%	
12	Chương trình điều trị bằng Methadone								
	Số người được điều trị bằng Methadone	Người	127	130	130	130	100,00%	102,36%	100,00%
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	99,30	>90	99,30	95,00		100,00%	95,67%
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế	%	98,00	100,00	100,00	100,0	100,00%	102,04%	100,00%
15	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	91,50	92,50	93,00	93,50	100,54%	101,64%	100,54%
16	Tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động; trong đó:	%	16,56	18,16	14,36	15,03	79,07%	86,71%	104,67%
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	11,83	12,48	11,73	12,44	93,99%	99,15%	106,05%
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	2,35	5,68	2,63	2,59	46,30%	111,91%	98,48%
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	11,93	13,08	10,57	11,10	80,81%	88,60%	105,01%